

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

031
C
HÁCH
V
NH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP tiền thân là Tổng công ty Điện lực - Vinacomin là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và được đổi tên theo Quyết định số 1940/QĐ-HĐTV ngày 19/8/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng công ty đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng công ty đã hoàn thành công tác xác định giá trị doanh nghiệp, hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 02 Công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015. Chi tiết các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty Điện lực - Vinacomin bao gồm:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(i)
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên	(i)
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên	(i)
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên	(i)
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên	(i)

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2015 ngày 29/12/2015.

4406
ÔNG
NHIỆM
PK
IẾT N
UÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc	(i)
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(ii)
- Ông Hoàng Phó Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(iii)
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	(iv)
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	(v)

(i) Ông Ngô Trí Thịnh được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 16/QĐ - ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

(ii) Ông Nguyễn Văn Hải được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 17/QĐ-ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

(iii) Ông Hoàng Phó Hiền được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 18/QĐ - ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

(iv) Ông Bùi Minh Tân được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 19/QĐ - ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

(v) Ông Phạm Xuân Phong được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 20/QĐ - ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

3. Trụ sở

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 tại số 78 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện;
- Mua bán điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện.

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

10-C
TY
HỮU H
AM
-T.P.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tháng 10/2014. Ngày 19/01/2015, theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg, phương án cổ phần hóa của Công ty mẹ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với số vốn điều lệ là 6.800.000.000.000 đồng (Sáu nghìn, tám trăm tỷ đồng). Theo Quyết định số 13653/QĐ-BCT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc sửa đổi, bổ sung hình thức cổ phần hóa và cơ cấu cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP thì cơ cấu vốn cổ phần của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được phê duyệt như sau: Cổ phần nhà nước là 677.808.500 cổ phần (chiếm 99,68% vốn điều lệ); Cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp là 928.500 cổ phần (chiếm 0,14% vốn điều lệ); cổ phần bán đấu giá công khai là 1.263.000 cổ phần (chiếm 0,18% vốn điều lệ).

7. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được thành lập và hoạt động kể từ ngày 15/1/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực - Vinacomin. Theo đó Tổng công ty Điện lực - Vinacomin đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP kể từ ngày 15/01/2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng cho rằng, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Tổng công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 theo đúng các yêu cầu trên.

10. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh



Số: 45 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
của Tổng công ty Điện lực - Vinacomin

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (Tổng công ty) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Điện lực - Vinacomin theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

440640
ÔNG T'
NHIỆM H'
PKF
IỆT NA
YUÂN

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm hiện tại Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin chưa ghi nhận khoản tiền bồi thường chậm tiến độ hợp đồng có thể thu được từ nhà thầu của Gói thầu số 3 - "Thiết kế, cung cấp thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy Nhiệt điện chạy than Cao Ngạn công suất 2x50MW" theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước do chưa thống nhất được số tiền phạt chính thức với nhà thầu như đã trình bày tại thuyết minh số 7.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Đến thời điểm hiện tại Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chưa thống nhất các điều chỉnh giá bán điện liên quan đến điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biến đổi theo đề nghị của Bộ Công thương tại Công văn số 10927/BCT-ĐTĐL ngày 4/11/2014. Nếu giá bán điện được điều chỉnh theo hướng dẫn của Bộ Công thương, ước tính doanh thu bán điện của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/8/2014 đến 31/12/2015 sẽ bị giảm trừ là 715.058.850.953 đồng và lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty sẽ giảm đi tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty Điện lực - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN: 0449-2015-242-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN: 1673-2015-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.498.157.903.391	2.763.957.132.942
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	60.951.887.791	62.480.631.711
Tiền	111		60.951.887.791	52.180.631.711
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.162.969.765.521	2.319.906.972.232
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.065.538.477.489	2.204.806.998.945
Trả trước cho người bán	132		30.415.134.964	32.261.647.439
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	72.244.416.724	88.022.146.898
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(5.228.263.656)	(5.183.821.050)
Hàng tồn kho	140	5.6	203.313.452.020	289.758.554.135
Hàng tồn kho	141		203.637.550.322	290.030.951.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(324.098.302)	(272.397.857)
Tài sản ngắn hạn khác	150		70.922.798.059	91.810.974.864
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	3.385.621.862	748.960.102
Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.292.673.467	84.229.232.178
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	7.244.502.730	6.832.782.584
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.554.558.764.936	26.169.457.919.692
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.948.429.378	6.042.117.378
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	6.948.429.378	6.042.117.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		23.476.063.411.257	19.949.234.471.930
TSCĐ hữu hình	221	5.8	23.439.757.905.968	19.946.380.665.350
- Nguyên giá	222		32.937.480.552.958	27.514.381.516.594
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(9.497.722.646.990)	(7.568.000.851.244)
TSCĐ vô hình	227	5.9	36.305.505.289	2.853.806.580
- Nguyên giá	228		38.162.621.238	3.749.841.971
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(1.857.115.949)	(896.035.391)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	96.576.827.082	4.716.708.467.642
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		20.434.838.856	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.141.988.226	4.716.708.467.642
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	679.065.301.051	951.227.128.483
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		941.247.404.569	1.003.406.910.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(262.182.103.518)	(52.179.781.517)
Tài sản dài hạn khác	260		295.904.796.168	546.245.734.259
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	66.803.935.802	294.482.743.391
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		229.100.860.366	251.762.990.868
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.052.716.668.327	28.933.415.052.634

Đ. N. 0313
C
TRÁCH
VI
THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		22.285.132.242.477	23.755.614.681.838
Nợ ngắn hạn	310		5.124.600.002.464	5.936.381.945.417
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.050.415.386.319	1.824.393.574.572
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.488.785.442	79.753.775
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	79.050.242.968	32.772.791.389
Phải trả người lao động	314		74.069.328.262	70.262.665.832
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	258.662.335.001	1.417.222.439.459
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	81.346.103.172	82.945.363.332
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	2.557.056.067.200	2.490.488.881.982
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		21.511.754.100	18.216.475.076
Nợ dài hạn	330		17.160.532.240.013	17.819.232.736.421
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	620.066.861.622	655.268.843.609
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	16.540.465.378.391	17.163.963.892.812
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.767.584.425.850	5.177.800.370.796
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	5.759.676.711.743	5.168.904.192.425
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.746.488	18.746.488
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.017.398.052	22.633.545.326
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(846.949.697.402)	(371.948.758.738)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(371.948.758.738)	(666.457.928.074)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(475.000.938.664)	294.509.169.336
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		151.622.938.808	189.071.330.676
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.907.714.107	8.896.178.371
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		7.907.714.107	8.896.178.371
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.052.716.668.327	28.933.415.052.634

34400
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT I
UÂN

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRÍ THỊNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.473.471.274.704	10.687.930.805.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	4.328.308
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.3	11.473.471.274.704	10.687.926.476.860
Giá vốn hàng bán	11	6.4	9.732.089.470.832	8.941.648.037.927
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.741.381.803.872	1.746.278.438.933
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	204.104.601.718	39.089.492.558
Chi phí tài chính	22	6.6	2.257.362.784.564	1.298.473.318.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		830.340.230.612	828.636.539.785
Chi phí bán hàng	25	6.9	1.952.869.104	1.842.019.427
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	190.124.672.775	172.141.984.603
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(503.953.920.853)	312.910.609.295
Thu nhập khác	31	6.7	4.063.881.428	(33.513.219.784)
Chi phí khác	32	6.8	12.559.291.107	(5.903.726.194)
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.495.409.679)	(27.609.493.590)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(512.449.330.532)	285.301.115.705
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	735.170.696
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(512.449.330.532)	284.565.945.009
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(37.448.391.868)	17.794.085.011
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(475.000.938.664)	266.771.859.998

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LƯU THỊ MINH THANH

NGUYỄN THỊ HÀ

NGÔ TRÍ THỊNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	(512.449.330.532)	285.301.115.705
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.929.152.387.313	1.996.754.227.997
Các khoản dự phòng	03	210.098.465.052	(10.229.575.814)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	908.527.274.406	242.114.991.713
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(200.669.701.845)	(33.923.812.987)
Chi phí lãi vay	06	830.340.230.612	828.636.539.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.164.999.325.006	3.308.653.486.399
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(820.488.709.330)	(475.078.840.182)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	109.055.532.172	7.107.763.656
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	646.281.403.855	(453.196.073.745)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	225.042.145.829	168.734.949.432
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.153.933.993.800)	(1.205.495.469.234)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(735.170.696)	(858.008.046)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.133.295.746	5.500.196.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.210.462.745)	(13.712.561.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.174.143.366.037	1.341.655.442.461
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(1.021.726.925.906)	(1.990.598.104.405)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.050.000	34.885.454
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.304.457.244)	(37.065.600.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	287.729.958.325	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.339.743.520	33.923.812.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(764.946.631.305)	(1.993.705.005.964)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.121.464.449.850	213.103.634
Tiền thu từ đi vay	33	4.453.602.080.058	5.207.753.856.158
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.985.669.664.334)	(4.561.831.934.166)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.205.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(410.760.339.426)	646.135.025.626
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.563.604.694)	(5.914.537.877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.480.631.711	68.394.675.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.860.774	493.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.951.887.791	62.480.631.711

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HÀ

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRÍ THINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (được đổi tên từ Tổng công ty Điện lực - TKV) là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và được đổi tên theo Quyết định số 1940/QĐ-HĐTV ngày 19/8/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0104008800 ngày 07/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần 3 ngày 28/9/2012, với mã số doanh nghiệp là 0104297034.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Mua, bán điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực thiết kế theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực thi công xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

(Đối với các hoạt động xây dựng, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực thi công xây dựng theo quy định của pháp luật)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện không quá 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty Điện lực - Vinacomin nay là Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP có trụ sở tại số 78 tầng 2 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2015, Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con:

Đơn vị trực thuộc:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin, địa chỉ tại phường Quán Triều, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin, địa chỉ tại xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin, địa chỉ tại xã Thanh Luận, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2. Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - Vinacomin, địa chỉ tại xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Vốn góp của Tổng công ty</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2015</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>1.757.179.069.334</i>	<i>89,21%</i>	<i>89,21%</i>
<i>Công ty Cổ phần Than Điện Nông Sơn - Vinacomin</i>	<i>124.279.500.000</i>	<i>88,77%</i>	<i>88,77%</i>

40-C.T.
TY
HỮU HẠI
F
NAM
I - T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 200/2014/TT-BTC này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tổng công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh 7.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp đích danh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên kết, liên doanh được điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- + Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- + Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ/năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, giá trị của các công cụ dụng cụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được phân bổ dần trong thời gian không quá 05 năm, giá trị công cụ dụng cụ và tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được phân bổ không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty mẹ thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

4.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng: các sản phẩm của Tổng công ty chịu mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được

C.T.Đ.
U HẠN
M
P H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty mẹ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31/12/2015.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	800.510.860	1.227.424.205
Tiền gửi ngân hàng (ii)	60.151.376.931	50.953.207.506
Các khoản tương đương tiền	-	10.300.000.000
Cộng	<u>60.951.887.791</u>	<u>62.480.631.711</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		<u>800.510.860</u>
Cộng		<u>800.510.860</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	1.182.825,45 #	26.554.431.352
Đồng Việt Nam		<u>33.596.945.579</u>
Cộng	<u>1.182.825,45</u>	<u>60.151.376.931</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	941.247.404.569	679.065.301.051	1.003.406.910.000	951.227.128.483
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	941.247.404.569	679.065.301.051	1.003.406.910.000	951.227.128.483
<u>Đầu tư vào đơn vị khác:</u>				
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	102.906.094.569	102.906.094.569	37.065.600.000	37.065.600.000
- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	336.002.447.270	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty CP Nhiệt điện dầu khí Nhơn Trạch 2 (*)	-	-	128.000.000.000	128.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	240.156.759.212	477.841.310.000	425.661.528.483
Cộng	941.247.404.569	679.065.301.051	1.003.406.910.000	951.227.128.483
		(262.182.103.518)		(52.179.781.517)
		(24.497.552.730)		(52.179.781.517)
				(52.179.781.517)

(*) Trong năm 2015, Tổng công ty đã bán hết cổ phần tại Công ty Nhiệt điện dầu khí Nhơn Trạch 2 thông qua các lần bán thực hiện trên sàn giao dịch chứng khoán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2015

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.3 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.063.681.574.802	2.111.655.160.774
<i>Công ty Mua bán điện</i>	<i>3.063.681.574.802</i>	<i>2.111.655.160.774</i>
Các khách hàng khác	1.856.902.687	93.151.838.171
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.065.538.477.489</u>	<u>2.204.806.998.945</u>

5.4 Phải thu khác

	<u>31/12/2015</u> (VND)		<u>01/01/2015</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	72.244.416.724		88.022.146.898	
Phải thu khác (i)	72.244.416.724	-	88.022.146.898	-
b. Dài hạn	6.948.429.378		6.042.117.378	
Ký cược, ký quỹ	6.948.429.378	-	6.042.117.378	-
Cộng	<u>79.192.846.102</u>	-	<u>94.064.264.276</u>	-

(i) Phải thu khác	<u>31/12/2015</u> (VND)
<i>Phải thu thuế nhập khẩu thiết bị nộ hộ nhà thầu (BQL Dự án Đồng Nai 5)</i>	<i>1.894.647.287</i>
<i>Tiền giải phóng mặt bằng - Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đăk R'Lấp</i>	<i>1.420.905.880</i>
<i>Phải thu tiền đã thanh toán hộ nhà thầu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>49.092.034.043</i>
<i>Phải thu nhà thầu SFECO</i>	<i>4.336.778.137</i>
<i>Thuế GTGT tạm nhận nợ với Cty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân</i>	<i>3.835.791.547</i>
<i>Thuế GTGT chưa được khấu trừ</i>	<i>2.565.372.384</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>9.098.887.446</i>
Cộng	<u>72.244.416.724</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5.228.263.656	-	5.183.821.050	-
Từ 3 năm trở lên	5.228.263.656	-	5.183.821.050	-
<i>Điện lực Thái Nguyên</i>	13.621.000	-	13.621.000	-
<i>Vụ Năng lượng - Bộ Công Thương</i>	42.110.000	-	42.110.000	-
<i>Công ty CP xây dựng số 18</i>	5.005.599.000	-	5.005.599.000	-
<i>Trung tâm nghiên cứu, thiết kế và ứng dụng công nghệ mới</i>	72.660.000	-	72.660.000	-
<i>Nhà thầu quốc phòng</i>	153.600	-	153.600	-
<i>Công ty CP tư vấn & XD điện Chi nhánh Hà Nội</i>	9.818.200	-	-	-
<i>Viện Khoa học năng lượng</i>	18.000.000	-	-	-
<i>Phải thu các cá nhân</i>	66.301.856	-	49.677.450	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	191.434.494.661	(324.098.302)	269.404.833.572	(272.397.857)
Công cụ, dụng cụ	1.535.840.439	-	3.118.962.562	-
Chi phí SXKD dở dang	9.182.390.973	-	14.871.338.526	-
Thành phẩm	1.484.824.249	-	2.635.817.332	-
Cộng	203.637.550.322	(324.098.302)	290.030.951.992	(272.397.857)

Khoản trích lập dự phòng:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 324.098.302 đồng.

4064G
 NG T
 NHIỆM H
 PKF
 ỆT N
 QUẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.434.838.856	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.434.838.856	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	76.141.988.226	-	4.716.708.467.642	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	76.141.988.226	-	4.716.708.467.642	-
<i>DA Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5</i>	<i>23.532.072.980</i>	-	<i>3.272.757.903.371</i>	-
<i>Dự án SG MB TT Điện Lực Vĩnh Tân</i>	-	-	<i>579.272.816.523</i>	-
<i>DA Nhà máy Nhiệt điện Quỳnh Lập</i>	<i>17.230.670.450</i>	-	<i>16.972.679.428</i>	-
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2</i>	<i>5.807.169.036</i>	-	<i>5.420.389.475</i>	-
<i>Dự án bãi thải xỉ NMNĐ Sơn Động</i>	-	-	<i>4.052.405.296</i>	-
<i>Bồi thường, GPMB khu đô xỉ Đồng Giếng To</i>	<i>2.922.993.200</i>	-	<i>10.859.634.378</i>	-
<i>Xây dựng bãi thải xỉ Nhà máy Nhiệt điện Na Dương</i>	<i>19.271.270.832</i>	-	<i>17.274.583.832</i>	-
<i>Dự án nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn</i>	<i>137.098.456</i>	-	<i>792.771.512.819</i>	-
<i>Dự án khác</i>	<i>7.240.713.272</i>	-	<i>17.326.542.520</i>	-
Cộng	96.576.827.082	-	4.716.708.467.642	-



ÁP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
ÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 làm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. **Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	5.173.276.908.017	21.271.423.712.344	555.850.825.785	74.444.008.794	439.386.061.654	27.514.381.516.594
- Mua trong năm	-	1.168.180.000	4.377.829.092	54.250.000	901.740.000	6.501.999.092
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.810.907.091.056	1.601.693.659.373	12.011.135.435	-	2.385.186.591	5.426.997.072.455
- Tặng khác	618.690.141	-	15.804.180	-	-	634.494.321
- Thanh lý, nhượng bán	-	309.160.869	-	-	-	309.160.869
- Giảm khác	10.112.856.773	612.511.862	-	-	-	10.725.368.635
Số dư cuối năm	8.974.689.832.441	22.873.363.878.986	572.255.594.492	74.498.258.794	442.672.988.245	32.937.480.552.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	871.516.064.598	6.372.420.650.477	170.462.862.632	33.595.365.399	120.005.908.138	7.568.000.851.244
- Khấu hao trong năm	281.378.983.495	1.513.280.045.160	64.550.353.406	14.989.128.680	54.586.442.808	1.928.784.953.549
- Hao mòn trong năm	240.110.886	-	17.427.916	-	988.464.264	1.246.003.066
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	309.160.869	-	-	-	309.160.869
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.153.135.158.979	7.885.391.534.768	235.030.643.954	48.584.494.079	175.580.815.210	9.497.722.646.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.301.760.843.419	14.899.003.061.867	385.387.963.153	40.848.643.395	319.380.153.516	19.946.380.665.350
Tại ngày cuối năm	7.821.554.673.462	14.987.972.344.218	337.224.950.538	25.913.764.715	267.092.173.035	23.439.757.905.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính VND	TSCDVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.578.990.028	943.125.579	227.726.364	3.749.841.971
- Mua trong năm	-	513.000.000	-	513.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.899.779.267	-	-	33.899.779.267
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.478.769.295	1.456.125.579	227.726.364	38.162.621.238
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	36.035.754	773.359.577	86.640.060	896.035.391
- Khấu hao trong năm	742.228.078	190.156.961	28.695.519	961.080.558
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	778.263.832	963.516.538	115.335.579	1.857.115.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	2.542.954.274	169.766.002	141.086.304	2.853.806.580
Tại ngày cuối kỳ	35.700.505.463	492.609.041	112.390.785	36.305.505.289

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	3.385.621.862	748.960.102
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.636.691.142	446.789.777
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	748.930.720	302.170.325
b. Dài hạn	66.803.935.802	294.482.743.391
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn ĐTXD	-	206.981.789.378
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	3.459.977.518	6.950.121.689
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	55.354.566.909	79.975.410.911
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	7.189.032.960	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	800.358.415	575.421.413
Cộng	66.803.935.802	295.231.703.493

44064
 ĐNG
 NHIỆM
 PKI
 ỆT N
 QUẢN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.557.056.067.200	2.557.056.067.200	2.836.414.065.464	2.769.846.880.246	2.490.488.881.982	2.490.488.881.982
Vay Ngân hàng	1.321.113.273.244	1.321.113.273.244	2.834.234.065.464	2.478.648.927.895	965.528.135.675	965.528.135.675
Vay Tập đoàn	1.233.002.793.956	1.233.002.793.956	-	290.097.952.351	1.523.100.746.307	1.523.100.746.307
Vay ĐT khác	2.940.000.000	2.940.000.000	2.180.000.000	1.100.000.000	1.860.000.000	1.860.000.000
Vay dài hạn	15.535.841.378.391	15.535.841.378.391	4.124.061.170.647	5.302.183.685.068	16.713.963.892.812	16.713.963.892.812
Vay ngân hàng	5.182.639.250.381	5.182.639.250.381	2.127.729.764.177	1.811.560.671.439	4.866.470.157.643	4.866.470.157.643
+ Trên 5 năm	5.182.639.250.381	5.182.639.250.381	2.127.729.764.177	1.811.560.671.439	4.866.470.157.643	4.866.470.157.643
Vay Tập đoàn	10.353.202.128.010	10.353.202.128.010	1.996.331.406.470	3.490.623.013.629	11.847.493.735.169	11.847.493.735.169
+ Trên 5 năm	10.353.202.128.010	10.353.202.128.010	1.996.331.406.470	3.490.623.013.629	11.847.493.735.169	11.847.493.735.169
Cộng	18.092.897.445.591	18.092.897.445.591	6.960.475.236.111	8.072.030.565.314	19.204.452.774.794	19.204.452.774.794



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.050.415.386.319	2.050.415.386.319	1.824.393.574.572	1.824.393.574.572
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả	1.837.172.684.921	1.837.172.684.921	1.589.493.808.233	1.589.493.808.233
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả</i>	238.108.514.522	238.108.514.522	403.084.748.818	403.084.748.818
<i>Tổng công ty Đông Bắc</i>	154.474.335.499	154.474.335.499	121.392.642.696	121.392.642.696
<i>Công ty Kho Vận Đá Bạc</i>	42.904.809.529	42.904.809.529	191.735.829.844	191.735.829.844
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đông Nai 5 Tổng công ty Sông Đà</i>	572.705.030.074	572.705.030.074	213.128.620.323	213.128.620.323
<i>Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc</i>	137.983.977.020	137.983.977.020	65.369.882.790	65.369.882.790
<i>LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro</i>	63.943.250.831	63.943.250.831	-	-
<i>Công ty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân</i>	627.052.767.446	627.052.767.446	594.782.083.762	594.782.083.762
Phải trả các đối tượng khác	213.242.701.398	213.242.701.398	234.899.766.339	234.899.766.339
Các khoản phải trả người bán dài hạn	620.066.861.622	620.066.861.622	655.268.843.609	655.268.843.609
<i>Nhà thầu SFECO</i>	387.679.456.438	387.679.456.438	367.727.896.124	367.727.896.124
<i>Công ty TNHH Công trình điện Harbine</i>	232.387.405.184	232.387.405.184	220.427.804.917	220.427.804.917
<i>Nhà thầu Kaidi</i>	-	-	67.113.142.568	67.113.142.568
Cộng	1.605.711.294.245	1.605.711.294.245	2.479.662.418.181	2.479.662.418.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.13 Trái phiếu phát hành

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá	1.004.624.000.000	9,43%/năm	5 năm	450.000.000.000	9,5%/năm	5 năm
- Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.004.624.000.000			450.000.000.000		

Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2015:

Phát hành lần 1:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 450.000.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 27/6/2014 và đáo hạn vào ngày 27/6/2019. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái chủ (Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 27/6/2014 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 27/6/2019 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 27/6 và ngày 27/12 hàng năm, với mức lãi suất bằng tổng của 3,3%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) tại ngày xác định lãi suất.

Phát hành lần 2:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29/12/2015 và đáo hạn vào ngày 29/12/2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29/12/2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29/12/2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.14 Thuế

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	27.231.735.274	475.603.849.947	424.525.169.186	78.310.416.035
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.259.877.437	3.259.874.145	3.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	735.170.696	-	735.170.696	-
Thuế thu nhập cá nhân	266.004.849	1.352.605.051	1.384.914.958	233.694.942
Thuế tài nguyên	2.665.567.710	14.357.434.010	16.542.762.442	480.239.278
Thuế đất và tiền thuế đất	181.713.860	3.049.016.397	3.211.326.164	19.404.093
Các loại thuế khác	-	4.675.673.745	4.675.673.745	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.692.599.000	4.822.946.665	6.509.060.337	6.485.328
Cộng	32.772.791.389	507.121.403.252	460.843.951.673	79.050.242.968
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.113.912.472	4.113.912.472	255.542.742	255.542.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	-	-	413.904.592
Thuế thu nhập cá nhân	710.312.553	412.366.258	120.492.924	418.439.219
Thuế tài nguyên	-	-	4.562.963.210	4.562.963.210
Các loại thuế khác	1.594.652.967	1.000.000	-	1.593.652.967
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	6.832.782.584	4.527.278.730	4.938.998.876	7.244.502.730



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ngắn hạn	258.662.335.001	1.417.222.439.459
Chi phí lãi vay phải trả	230.058.443.147	1.406.047.359.714
Lãi chậm trả tiền than	16.986.377.683	3.068.553.734
Chi phí phải trả khác	11.617.514.171	8.106.526.011
Dài hạn	-	-
Cộng	258.662.335.001	1.417.222.439.459

5.16 Phải trả khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ngắn hạn	81.346.103.172	82.945.363.332
Phải trả nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Phải trả tiền mô tơ máy phát (Cao Ngạn)	3.268.300.000	3.100.100.000
Khối lượng XDCB thẩm tra TKBVTC-DT đường GT, cầu tạm Bailey (BQLĐN 5)	-	15.604.064.635
Các khoản khác (i)	73.755.369.096	59.918.764.621
Dài hạn	-	-
Cộng	81.346.103.172	82.945.363.332

(i) Số các khoản phải trả, phải nộp khác ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
<i>Thường an toàn điện</i>	6.357.631.644
<i>Phải trả tiền thu bán cổ phần phát hành tăng vốn</i>	18.242.600.000
<i>Phải trả Tập đoàn Than KS Việt Nam</i>	32.758.546.798
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tạm hạch toán</i>	12.463.962.675
<i>Khác</i>	3.932.627.979
Cộng	73.755.369.096



HẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
ÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

được lập và kiểm toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ DP Tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi ích cộng đồng không kiểm soát		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
đầu năm trước	5.261.051.925.673	-	1.112.345.011	10.548.019.393	6.035.939.380	4.753.552.105	-	(637.469.792.428)	4.646.031.989.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ón năm trước	68.077.403.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.077.403.000
ng năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	266.771.859.998
hác	-	18.746.488	-	12.085.525.933	-	-	-	-	239.042.872.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	251.147.144.901
ón năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ng năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hác	-	-	(1.112.345.011)	-	(6.035.939.380)	(4.753.552.105)	(49.971.541.804)	(1.250.826.308)	(63.124.204.608)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cuối năm																				
đầu năm này	5.329.129.328.673	18.746.488	-	22.633.545.326	-	-	-	-	189.071.330.676	(371.948.758.738)	5.168.904.192.425	-	-	-	-	-	-	-	-	5.168.904.192.425
ón năm này	1.103.221.849.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.103.221.849.850
ng năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hác	4.616.147.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.616.147.274
ón năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ng năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hác	-	-	(4.616.147.274)	-	-	-	(37.323.817.063)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.939.964.337)
cuối năm này	6.436.967.325.797	18.746.488	-	18.017.398.052	-	-	151.747.513.613	(847.074.272.207)	5.759.676.711.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.759.676.711.743

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC – VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Vốn của Nhà nước	6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
Vốn của đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>6.436.967.325.797</u>	<u>5.329.129.328.673</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
<i>Vốn đầu năm</i>	5.329.129.328.673	5.261.051.925.673
<i>Vốn tăng trong năm</i>	1.107.837.997.124	68.077.403.000
<i>Vốn giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn cuối năm</i>	6.436.967.325.797	5.329.129.328.673

Cổ tức, lợi nhuận đã chia*Các quỹ của Công ty*

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	18.017.398.052	22.633.545.326

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ và chịu sự huy động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.473.471.274.704	10.687.930.805.168
Doanh thu bán than	93.624.013.329	101.116.325.268
Doanh thu bán điện	10.680.392.760.618	10.037.994.090.642
Doanh thu khác (i)	699.454.500.757	548.820.389.258

(i) Chi tiết doanh thu khác	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
	699.454.500.757	548.820.389.258
Doanh thu xây lắp	674.455.291.589	401.382.942.329
Doanh thu khác	24.999.209.168	147.437.446.929

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.328.308
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	4.328.308

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	11.473.471.274.704	10.687.926.476.860
Doanh thu thuần bán than	93.624.013.329	101.116.325.268
Doanh thu thuần bán điện	10.680.392.760.618	10.037.994.090.642
Doanh thu thuần khác	699.454.500.757	548.816.060.950

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn than bán	69.770.657.399	73.294.295.601
Giá vốn điện	8.968.363.872.082	8.320.963.479.188
Giá vốn khác	693.954.941.351	547.390.263.138
Cộng	9.732.089.470.832	8.941.648.037.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.610.838.520	7.658.700.260
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	38.270.000.000	26.227.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.434.899.873	5.090.790.873
Lãi từ bán khoản đầu tư	159.729.958.325	-
Doanh thu tài chính khác	58.905.000	112.501.425
Cộng	<u>204.104.601.718</u>	<u>39.089.492.558</u>

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
Lãi tiền vay	830.340.230.612	828.636.539.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.198.383.976.030	472.654.801.990
Chi phí tài chính khác	18.636.255.921	7.568.553.734
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	210.002.322.001	(10.386.577.343)
Cộng	<u>2.257.362.784.564</u>	<u>1.298.473.318.166</u>

6.7 Thu nhập khác

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
KaiDi bồi thường tiền than	2.709.787.300	-
Giảm trừ tiền điện chạy tin cậy 2010 của Nhà máy nhiệt điện Sơn Động	-	(42.984.895.183)
Thu nhập khác	1.354.094.128	9.471.675.399
Cộng	<u>4.063.881.428</u>	<u>(33.513.219.784)</u>

6.8 Chi phí khác

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
Giảm trừ tiền điện chạy tin cậy 2010 của Nhà máy nhiệt điện Sơn Động	-	(42.984.895.183)
Chi phí đào tạo vận hành (Cắm phà)	9.751.000.070	10.810.649.424
Chi phí khác	2.808.291.037	26.270.519.565
Cộng	<u>12.559.291.107</u>	<u>(5.903.726.194)</u>

Năm 2014 Văn phòng Tổng công ty xuất hóa đơn điều chỉnh giảm cho phần điện chạy tin cậy (trước khi phát điện chính thức lên lưới điện Quốc gia) đã xuất hóa đơn cho EVN và ghi nhận vào thu nhập khác năm 2010, đồng thời ghi nhận giảm chi phí khác với giá trị tương ứng (là phần điện mua từ Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	190.124.672.775	172.141.984.603
Chi phí nhân viên	92.865.881.482	81.734.115.895
Chi phí khấu hao	14.893.748.520	15.710.237.169
Dịch vụ mua ngoài	12.676.366.627	7.217.731.527
Các khoản khác	69.688.676.146	67.479.900.012
b. Chi phí bán hàng	1.952.869.104	1.842.019.427
Chi phí nhân viên	498.921.303	474.216.961
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	864.518.447	827.228.942
Các khoản khác	589.429.354	540.573.524
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	192.077.541.879	173.984.004.030

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.654.998.510.875	7.798.888.482.751
Chi phí nhân công	316.768.905.450	282.646.955.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.927.416.887.313	1.996.754.227.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.868.952.469	116.005.076.607
Chi phí khác bằng tiền	156.222.115.523	1.418.681.272.927
Cộng	9.917.275.371.630	11.612.976.015.456

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

- (i) Rủi ro thị trường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án điện nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

140640

ÔNG TY
NHIỆM VỤ
PKF
T NAI
JAN -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC – VINACOMIN

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.951.887.791	-	60.951.887.791
Phải thu khách hàng	3.065.538.477.489	-	3.065.538.477.489
Đầu tư	-	941.247.404.569	941.247.404.569
Phải thu khác	102.659.551.688	6.948.429.378	109.607.981.066
Tài sản tài chính khác			
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.228.263.656)	-	(5.228.263.656)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(262.182.103.518)	(262.182.103.518)
Tổng cộng	3.223.921.653.312	686.013.730.429	3.909.935.383.741
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	2.689.233.088.398	16.521.234.175.107	19.210.467.263.505
Phải trả người bán	2.050.415.386.319	620.066.861.622	2.670.482.247.941
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	495.616.794.845	-	495.616.794.845
Tổng cộng	5.235.265.269.562	17.141.301.036.729	22.376.566.306.291
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.011.343.616.250)	(16.455.287.306.300)	(18.466.630.922.550)

Ngày 01/01/2015

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	62.480.631.711	-	62.480.631.711
Phải thu khách hàng	2.204.806.998.945	-	2.204.806.998.945
Đầu tư	-	1.003.406.910.000	1.003.406.910.000
Phải thu khác	120.283.794.337	6.042.117.378	126.325.911.715
Tài sản tài chính khác	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.183.821.050)	-	(5.183.821.050)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(52.179.781.517)	(52.179.781.517)
Tổng cộng	2.382.387.603.943	957.269.245.861	3.339.656.849.804
Ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	2.490.488.881.982	17.163.963.892.812	19.654.452.774.794
Phải trả người bán	1.824.393.574.572	655.268.843.609	2.479.662.418.181
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.603.283.013.787	-	1.603.283.013.787
Tổng cộng	5.918.165.470.341	17.819.232.736.421	23.737.398.206.762
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.535.777.866.398)	(16.861.963.490.560)	(20.397.741.356.958)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.065.538.477.489	2.204.806.998.945	3.060.310.213.833	2.199.623.177.895
<i>Các khoản PT khác</i>	109.607.981.066	126.325.911.715	109.607.981.066	126.325.911.715
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	60.951.887.791	62.480.631.711	60.951.887.791	62.480.631.711
Tổng cộng	3.236.098.346.346	2.393.613.542.371	3.230.870.082.690	2.388.429.721.321
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	19.210.467.263.505	19.210.467.263.505	19.654.452.774.794	19.654.452.774.794
<i>Phải trả người bán</i>	2.670.482.247.941	2.670.482.247.941	2.479.662.418.181	2.479.662.418.181
<i>Phải trả khác</i>	495.616.794.845	495.616.794.845	1.603.283.013.787	1.603.283.013.787
Tổng cộng	22.376.566.306.291	22.376.566.306.291	23.737.398.206.762	23.737.398.206.762

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

Trong năm 2008, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2007 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - chi nhánh của Công ty mẹ chưa được thực hiện hoặc đã thực hiện nhưng chưa được hoàn tất như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Theo “Báo cáo kiểm toán Dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn” ngày 15/01/2009 của Kiểm toán Nhà nước, tổng số tiền phạt Công ty TNHH Công trình điện Cấp Nhĩ Tân do nhà thầu này thực hiện chậm tiến độ Gói thầu số 3 - “Thiết kế, cung cấp thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy Nhiệt điện chạy than Cao Ngạn công suất 2x50MW” là 8.505.661,63 USD (tương đương với 191.717.613.140 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin và nhà thầu vẫn đang trong quá trình đàm phán nên chưa hoàn tất được vấn đề thương mại của gói thầu EPC.

Đồng thời Công ty đang trong quá trình xem xét đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, vì vậy Tổng công ty chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện liên quan đến vấn đề này.

7.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại Công văn số 10927/BCT-ĐTĐL ngày 4/11/2014 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi, theo đó Bộ Công thương thống nhất với đề xuất của EVN về việc điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi của các nhà máy nhiệt điện Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Cẩm Phả. Đến thời điểm hiện tại các bên vẫn đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi hợp đồng mua bán điện tính từ thời điểm 01/8/2014.

Thực hiện điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi đã nêu ở trên, Tổng công ty ước tính doanh thu bán điện của toàn Tổng công ty bán cho EVN giai đoạn từ 01/8/2014 đến 31/12/2015 giảm đi ước tính với số tiền 715.058.850.953 đồng (giá trị không bao gồm thuế GTGT), cụ thể:

- Công ty Nhiệt điện Na Dương giảm:	57.827.304.075 đồng
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn giảm:	44.817.027.227 đồng
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động giảm:	10.701.426.271 đồng
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều giảm:	320.872.550.241 đồng
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả giảm:	280.840.543.139 đồng

40640-c
CÔNG TY
HỮU
KH
T NAM
TÂN - T

ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

IG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	Điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2014				
Doanh thu	101.116.325.268	10.037.994.090.642	548.820.389.258	10.687.930.805.168
Các khoản giảm trừ	-	-	4.328.308	4.328.308
Giá vốn hàng bán	73.294.295.601	5.077.692.697.064	542.457.910.073	8.941.648.037.927
Lợi nhuận gộp	27.822.029.667	1.717.030.611.454	1.425.797.812	1.746.278.438.933
Năm 2015				
Doanh thu	93.624.013.329	10.680.392.760.618	699.454.500.757	11.473.471.274.704
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	69.770.657.399	8.968.363.872.082	693.954.941.351	9.732.089.470.832
Lợi nhuận gộp	23.853.355.930	1.712.028.888.536	5.499.559.406	1.741.381.803.872

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chi phát sinh tại khu vực Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Lâm Đồng nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
TÀI SẢN			
Hàng tồn kho	541.793.942.860	(251.762.990.868)	290.030.951.992
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	251.762.990.868	251.762.990.868
Tài sản ngắn hạn khác	1.395.463.009	(1.395.463.009)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	86.626.683.889	1.395.463.009	88.022.146.898
Đầu tư dài hạn khác	1.003.406.910.000	(1.003.406.910.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.003.406.910.000	1.003.406.910.000
Tài sản dài hạn khác	6.042.117.378	(6.042.117.378)	-
Phải thu dài hạn khác	-	6.042.117.378	6.042.117.378
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả nội bộ ngắn hạn	44.795.780.239	(44.795.780.239)	-
Phải trả ngắn hạn khác	38.149.583.093	44.795.780.239	82.945.363.332
Vay và nợ ngắn hạn	412.215.915.920	(412.215.915.920)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	2.490.488.881.982	2.490.488.881.982
Vay và nợ dài hạn	19.242.236.858.874	(19.242.236.858.874)	-
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn	-	17.163.963.892.812	17.163.963.892.812
Lợi ích cổ đông thiểu số	189.071.330.676	(189.071.330.676)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	189.071.330.676	189.071.330.676

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRI THỊNH

0640-C
 G TY
 M HỮU I
 KF
 NAM
 VN - T.P

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	138	331	335	338	341
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	385.473.293	2.250.000.000	-	-	-	-
	NGÂN HẠN	385.473.293	2.250.000.000	-	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV						
2	Tập Đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam	269.649.600					
3	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	54.463.893	1.000.000.000				
4	Công ty CP Chế tạo máy	55.565.400					
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin		1.250.000.000				
6	Công ty CP than Miền Trung	5.794.400					
	DÀI HẠN						
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	2.487.809.442	-	313.221.988.540	219.057.277.598	32.758.546.798	11.586.204.921.966
	NGÂN HẠN	2.487.809.442	-	313.221.988.540	219.057.277.598	32.758.546.798	18.356.594.170
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	2.487.809.442		238.108.514.522	1.029.501.651		
2	Trường Quản trị kinh doanh			9.960.000			
3	Công ty Tư vấn quản lý dự án			1.272.490.877			
4	Tập Đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam			696.300.000	218.027.775.947	32.758.546.798	18.356.594.170
5	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP			13.559.769.540			
6	TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ			2.355.405.250			
7	Công ty CP Chế tạo máy			14.359.126			
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin			2.490.843.960			
9	Viện Khoa học công nghệ Mỏ			437.697.165			
10	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ			381.784.480			
11	Công ty CP công nghiệp ô tô			332.034.000			
12	Công ty CP Vật tư TKV			4.572.225.452			
13	Công ty CP Du lịch và Thương mại			1.033.914.000			
14	Công ty CP Dầu tư Thương mại và Dịch vụ			596.754.748			
15	Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường			699.436.907			
16	Công ty CP than Núi Béo			3.510.726.215			
17	Công ty Kho vận Đá Bạc			42.904.809.529			
18	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê			111.333.120			
19	Công ty Địa chất Việt Bắc			43.758.649			

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa Chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

BIỂU 0

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ						
		131	138	331	335	338	341	
20	Trường cao Đảng nghề Than - KS VN			89.871.000				11.567.848.327.796
	DAIHAN			-				
1	Tập Đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam							11.567.848.327.796

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HÀ



NGO TRI THINH



BẢNG KẾ THAN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm 2015

BVT: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Pha - TKV	tấn	3.415.793	1.133.962	3.873.379.344.830
2	Công ty Kho vận Đà Bắc	tấn	1.562.278	1.052.334	1.644.037.666.704
3	Công ty Kho vận Hòn Gai	tấn	1.073	1.534.037	1.646.589.005
	Tổng cộng		4.979.144		5.519.063.600.539

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HÀ

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG KẾ THAN BÀN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm 2015

BVT: VNĐ

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu	
				Đơn giá	Giá trị
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu bán điện				93.624.013.329
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	tấn	139.977	668.852	93.624.013.329
	Tổng cộng				93.624.013.329

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HÀ

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRI THINH

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm 2015

BVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm		Giá trị bán trong năm	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	Dịch vụ	222.169.320
2	Trường Quản trị kinh doanh	Đào tạo	282.998.474		
3	Tập chí than khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	77.325.000		
4	Công ty Tư vấn quản lý dự án	Dịch vụ	202.325.739		
5	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Vật tư	19.752.650.291	Dịch vụ	514.227.454
6	TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ	Vật tư	10.020.123.200	Hóa chất	993.227.400
7	Công ty CP Chế tạo máy	Dịch vụ	223.240.259		
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Vật tư	19.216.565.071	Phế liệu	92.908.275
9	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Vật tư	189.276.000		
10	Công ty CP công nghiệp ô tô	Vật tư	90.891.000		
11	Công ty CP Vật tư TKV	Vật tư	29.054.767.784		
12	Công ty CP chế biến kinh doanh than Cẩm Phả	Dịch vụ	4.603.693.450		
13	Công ty CP Du lịch và Thương mại	Dịch vụ	1.804.577.273		
14	Công ty CP Dầu từ Thượng mại và Dịch vụ	Dầu diesel	10.327.587.213		
15	Công ty CP Vật tài và Dưa đón thợ mỏ	Dịch vụ	11.560.000		
16	Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Dịch vụ	1.127.549.893		
17	Công ty CP than Núi Béo	Dịch vụ	6.067.067.873		
19	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Vật tư	82.295.000		
20	Trường Cao Đẳng nghề Than - Khoảng Sơn VN	Dịch vụ	7.454.545		
21	Công ty phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Đào tạo	301.538.305		
21	Công ty phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Dịch vụ	425.635.046		
22	Trung tâm y tế lao động ngành than	Đào tạo	110.488.000		
22	Trung tâm y tế lao động ngành than	Dịch vụ	212.579.000		
23	Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh	Dịch vụ	44.909.181		
Cộng			113.181.892.753		829.305.049

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

KÊ TOÀN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HÀ

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯU THỊ MINH THANH



T.V
 H.H
 AM
 T.P

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa Chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Hoá đơn	
												Ngày	
A	B												
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		6.887.423.476	6.943.286.203	98.816.091	6.844.470.112							
I	CT CP Đầu tư Thương Mại & Dịch vụ - Vinacomin		2.380.000.000	2.440.862.727	96.965.780	2.343.896.947							
I.4	Phương tiện vận tải		2.380.000.000	2.440.862.727	96.965.780	2.343.896.947	04/04/2015	6	5,83	SXKD	0248491	27/	
1	Xe ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC	2	2.380.000.000										
II	Công ty CP Đầu tư và xây dựng VVMII		4.502.423.476	4.502.423.476	1.850.311	4.500.573.165							
II.1	Nhà cửa vật kiến trúc		4.502.423.476	4.502.423.476	1.850.311	4.500.573.165	29/12/2015	20	19,99	SXKD	0045728	31/	
1	Kho than dự trữ		4.502.423.476	4.502.423.476	1.850.311	4.500.573.165							
2	Hệ thống nước sạch		2.415.465.492	2.415.465.492	3.432.522	2.412.032.970	22/12/2015	20	19,87	SXKD	0045721	30/	
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối												

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HÀ

